

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-TNMT ngày 30/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Một phần Lô CN-01, KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Cheng Feng Việt Nam” tại Một phần Lô CN-01, Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy Cheng Feng Việt Nam

1.2. Chủ cơ sở: Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN-01, Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 2400976255 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/10/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9833066437, do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày ngày 02/10/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400976255

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: (1) Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất gia công linh kiện nhựa ở bộ phận hiển thị của xe điện (xe đạp điện, xe máy điện, oto điện), bộ phận hiển thị của máy tính và các thiết bị

điện tử; (2) Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công khuôn mẫu bằng thép.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: tại Một phần Lô CN-01, Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với tổng diện tích là 19.568,83m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo quy định pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Công suất sản xuất của dự án:

+ Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết:

Sản xuất gia công linh kiện nhựa ở bộ phận hiển thị của xe điện (xe đạp điện, xe máy điện, oto điện), bộ phận hiển thị của máy tính và các thiết bị điện tử, trong đó: Vỏ nhựa cục phát Wifi: 5.040.000 sản phẩm/năm; vỏ hộp bằng nhựa đựng pin xe điện: 3.360.000 sản phẩm/năm; vỏ nhựa ngoài của máy tính: 960.000 sản phẩm/năm và vỏ nhựa ngoài của máy camera: 288.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết:

Sản xuất, gia công khuôn mẫu bằng thép: 600 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc

xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Công ty TNHH Hòa Phú Invest, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy Cheng Feng Việt Nam” tại Một phần Lô CN-01, Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định 195/QĐ-TNMT ngày 12/3/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH Hòa Phú Invest; UBND huyện Hiệp Hòa, UBND xã Mai Đình, Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, KTN_{Việt Anh}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Hòa Phú (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (Theo Văn bản về việc chấp thuận đầu nối hạ tầng KCN Hòa Phú số 03/2024/CV-HPI ngày 17/01/2024 của Công ty TNHH Hòa Phú Invest); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải từ quá trình sản xuất: Nước thải làm mát từ quá trình ép nhựa, nước làm mát máy cắt dây, nước thải từ máy nén khí, nước thải từ công đoạn rửa khuôn mẫu được thu gom, tuần hoàn sử dụng, không xả thải ra môi trường, được định kỳ thay thế và chủ dự án thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định về chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh: Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (08 bể gồm 02 bể ở 02 nhà bảo vệ dung tích 4,6m³, 05 bể tại nhà xưởng 1,2 và nhà ăn công nhân với dung tích 15m³, 01 bể tại nhà văn phòng với dung tích 17,5m³) sẽ theo đường ống uPVC D200 với tổng chiều dài khoảng 395m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm để xử lý sau đó theo đường ống uPVC D200 dài khoảng 10m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa qua 1 điểm đầu nối vị trí NT1.

+ Nước thải nhà bếp: Được thu gom bằng các ống thoát nước uPVC D200 chiều dài khoảng 10m dẫn xuống bể tách dầu mỡ 03 ngăn với thể tích 03m³, sau đó chảy ra đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 15m đầu nối cùng ống thu gom với nước thải nhà vệ sinh, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 20m³/ngày đêm để xử lý, sau đó theo đường ống uPVC

D200 dài khoảng 10m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa qua 1 điểm đầu nối vị trí NT1.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước làm mát từ quá trình ép nhựa: cấp nước làm mát được đưa qua tháp giải nhiệt bằng đường ống uPVC D90 với tổng chiều dài 30m, nhờ đường ống uPVC D110 dẫn về bể chứa nước tuần hoàn có kích thước 12m³ để tuần hoàn lại tái sử dụng, không thoát ra ngoài môi trường. Cặn lắng được quản lý, xử lý cùng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án.

+ Nước làm mát máy cắt dây: Lượng nước này sau khi làm mát sẽ được xử lý qua thiết bị lọc và khử sắt bằng đường ống uPVC D110 có chiều dài 5m để xử lý. Tại đây lượng nước được tuần hoàn tái sử dụng lại, định kỳ 1 tuần bổ sung thêm nước 1 lần. Cặn lắng sẽ được thu gom, lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Nước thải từ máy nén khí: Nước từ máy nén khí có chứa cặn vô cơ, nhiễm dầu mỡ và cặn kim loại. Lượng nước thải này sẽ được thu gom bằng đường rãnh quanh phòng với kích thước 20cmx20cm về hố thu gom 50cmx50cm tại phòng máy nén khí. Lượng nước thải được hút từ hố thu gom khi đầy sẽ được thu gom vào thùng phi 200 lít, sau đó được lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Nước thải từ công đoạn rửa khuôn mẫu được dẫn bằng đường ống uPVC D63 với tổng chiều dài 5m qua thiết bị tách dầu để xử lý. Lượng nước từ công đoạn này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng lại. Định kỳ 2 tuần/lần sẽ được thay nước, lượng nước thải ra và lượng dầu sẽ được thu gom và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Hố gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Hòa Phú.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học (AO).

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng:

+ Men vi sinh BI EM N1: 5 kg/tháng;

+ Mật rỉ đường: 10 kg/tháng.

+ Clorin dạng viên: 02 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống

thu gom, thoát nước thải:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và cụm bể xử lý theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Phải dừng hoạt động công trình xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của công trình xử lý và phải dừng hoạt động để khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua công trình xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng. Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 03/5/2025 ÷ 31/7/2025.

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD5	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Sunfua	mg/l	0,5
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10
7	Tổng Nito	mg/l	40
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

* Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm.

STT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào (tại Hồ gom)	Tần suất lấy mẫu nước thải là lấy mẫu đơn 01 ngày/lần, lấy 01 lần. Dự kiến ngày 10/6/2025	pH; BOD5 (20 ⁰ C); COD; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Sunfua; Tổng Phospho (tính theo P); Tổng Nito; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
2	01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải (tại bể xả)	- Tần suất lấy mẫu nước thải là lấy mẫu đơn 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp, Thời gian dự kiến: Lần 1: Ngày 10/06/2025. Lần 2: Ngày 11/06/2025. Lần 3: Ngày 12/06/2025.		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Gồm 38 nguồn:

- Nguồn số 01 đến 04: Khí thải phát sinh từ 04 máy in
- Nguồn số 05 đến 14: Khí thải phát sinh từ 10 máy phun nhựa
- Nguồn số 15 đến 21: Khí thải từ 07 máy ép nhựa
- Nguồn số 22 đến 25: Khí thải từ 04 máy tạo khuôn
- Nguồn số 26 đến 38: Khí thải từ 13 máy dập

Từ nguồn số 01-21 và nguồn số 26-38 phát sinh từ quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa; từ nguồn số 22 đến 25 phát sinh từ quy trình sản xuất khuôn mẫu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: Gồm 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in, máy phun nhựa, máy ép nhựa, máy tạo khuôn, máy dập của dự án.

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0).

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy in, máy phun nhựa, máy ép nhựa, máy tạo khuôn, máy dập. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2348709,39; Y = 392894,40.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí thải tối đa là $55.000\text{m}^3/\text{giờ}$, tương đương $1.320.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (thời gian làm việc 24giờ/ngày).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc của công ty (thời gian làm việc: 24giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$, $K_v=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT đối với bụi, khí thải cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Quang trắc định kỳ, quan trắc tự động
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	6 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	1000	-	

3	NO _x	mg/Nm ³	850	-	01 năm/lần
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
6	Benzen	mg/Nm ³		5	
7	Xylen	mg/Nm ³		870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải từ 38 nguồn phát sinh được thu gom qua 38 chụp hút khí, mỗi chụp hút khí có kích thước 250mmx150mm. Sau đó các chụp hút được dẫn qua đường ống thu khí D200 với chiều dài khoảng 1,5m dẫn lên đường ống thu khí D400 rồi sau đó dòng khí theo D400 dài khoảng 1m thu gom về đường ống D600 với tổng chiều dài khoảng 305m sang tháp xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bởi than hoạt tính. Khí thải sau xử lý được thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí D600 dài 8m nhờ quạt hút công suất 35Kw.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ : Khí thải => đường ống dẫn khí => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thoát khí thải sau xử lý (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B và QCVN 20: 2009/BTNMT) trước khi xả thải ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 55.000 m³/giờ.

+ Tần suất thay thế than hoạt tính: 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý khí thải

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn nước, các van, đường ống dẫn khí, quạt hút,... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống các bể mạ cũng như hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục
- Sơ tán công nhân ra khỏi khu vực sản xuất.
- Nhân viên kỹ thuật mặc đồ bảo hộ lao động tiến hành kiểm tra, phát hiện ra nguyên nhân dẫn đến sự cố để khắc phục. Nếu sự cố mang tính phức tạp cần liên hệ với bên lắp đặt chịu trách nhiệm về hệ thống để tìm ra biện pháp khắc phục nhanh chóng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 03/5/2025 ÷ 31/7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in, ép phun của quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa và công đoạn tạo khuôn từ quy trình sản xuất khuôn mẫu.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này*).

2.5. Tần suất lấy mẫu:

STT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải	Tần suất lấy mẫu khí thải là lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp: - Lần 1: Ngày 10/6/2025 - Lần 2: Ngày 11/6/2025 - Lần 3: Ngày 12/6/2025	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , benzen, toluen, Xylen	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B QCVN 20:2009/ BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh:** 01 nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất tầng 1, nhà xưởng số 1.

2. Vị trí phát sinh: 01 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰)

- Vị trí: Từ máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất tầng 1, nhà xưởng số 1. Tọa độ vị trí phát sinh X = 2348695,965; Y=392855,705;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, nút tai,... cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm

mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu công nghiệp.

- Khu vực văn phòng bố trí cách ly khu sản xuất...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

TT	Tên Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	80
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
3	Vỏ thùng, can đựng dầu mỡ, hóa chất bằng kim loại	18 01 02	30
4	Vỏ thùng, can đựng dầu mỡ, hóa chất thải bằng nhựa	18 01 03	50
5	Vỏ hộp mực in	08 02 04	15
6	Mực in thải	08 02 01	8
7	Dầu mỡ thải	07 03 05	320
8	Than hoạt tính, khay lọc cacbon từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	2.544,7
9	Nước thải nhiễm dầu từ khu máy nén khí	17 05 06	200
10	Nước rửa khuôn	03 01 03	840
Tổng			4107,7

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên: Khoảng 12.280 kg/năm.

TT	Tên chất thải rắn	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng,... (chiếm khoảng: 0,1% tổng nguyên liệu đầu vào)	1.030
2	Vụn lõi thép thải, mặt sắt, bavia nhựa ... (chiếm khoảng: 1% nguyên liệu đầu vào)	5.000

3	Vải mài mòn thải (giấy giáp), gỗ đánh bóng thải	5.285
4	Bao bì, nhãn mác giẻ lau, găng tay thải (không nhiễm thành phần nguy hại),....	250
5	Bìa, giấy vụn, băng dính, nilon	200
6	Thùng gỗ, pallet gỗ hỏng	500
7	Lõi lọc	25
Tổng		12.280

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 90 kg/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 10 thùng bằng nhựa có nắp đậy dung tích 100-200 lít/thùng để lưu giữ từng loại chất thải nguy hại, có dán nhãn, dấu hiệu cảnh báo theo quy định, lưu giữ chất thải nguy hại tại khu vực kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chất thải nguy hại: 25m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho chứa có mái che, xây tường bao quanh, nền bê tông, có lắp đặt cửa ra vào, có khóa, dán biển cảnh báo theo quy định. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý với tần suất 06 tháng/lần hoặc căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 20 thùng nhựa có nắp với dung tích 100 lít/thùng tại các khu vực sản xuất trong nhà xưởng để thu gom chất thải rắn sản xuất phát sinh.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích là 25m², bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho xây dựng khép kín, tường tôn bao quanh, nền xi măng, mái tôn, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào theo quy định.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định (dự kiến tần suất 01 tháng/lần).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 10 thùng nhựa chứa rác có nắp đậy dung tích 25 lít/thùng đặt tại quanh khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà vệ sinh, nhà ăn,... để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 25m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa kết cấu tường xây gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, cửa có khóa, dán biển báo theo quy định.
- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý theo quy định (dự kiến tần suất 03 ngày/lần) hoặc khi thùng chứa đầy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Cheng Feng Industrial Việt Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Hòa Phú, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 258/TTr-TNMT ngày 30/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.